

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST

Ngày 16.4.2026.

(V/v Ly hôn)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Hoàng**.
- Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Toàn**.

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thái Trâm Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Lương Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 361/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025 về “*Tranh chấp Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 03 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số ngày 31/3/2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Khánh H** - sinh năm: 1996; địa chỉ: K T, phường T, thành phố Đà Nẵng, (*có mặt*).

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Như L** - sinh năm: 1989; địa chỉ: K L, phường L, thành phố Đà Nẵng, (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn xin ly hôn, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn **Trần Khánh H** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Như L, kết hôn vào năm 2019. Có đăng ký chỉ: K L, phường H, TP .. (Nay là phường H, TP .).

Trong quá trình chung sống vợ chồng có những mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không thể hòa hợp. Vợ chồng chúng tôi không thể có con, mặc dù

nguyên nhân là từ hai phía, đây cũng chính là nguyên do lớn nhất dẫn đến sự bất hòa mặc dù lỗi không của riêng ai. Ngoài ra anh L còn ham chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần, mặc dù cả hai đã được cha mẹ hai bên khuyên ngăn, nhưng vẫn không hạnh phúc. Mâu thuẫn trầm trọng từ cuối năm 2023 và đã ly thân từ đó đến nay. Kính đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được đơn phương ly hôn với ông Nguyễn Như L.

- Về con chung: Tôi và ông Nguyễn Như L không có con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi và ông Nguyễn Như L không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Nguyễn Như L có bản trình bày:

Tôi và bà Trần Khánh Hòa kết hôn vào năm 2019 tại Ủy ban nhân dân phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (nay là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đà Nẵng). Chúng tôi kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau kết hôn chúng tôi sống tại K L, phường L, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, chúng tôi không có con. Cuộc sống kinh tế không ổn định, nay vợ tôi yêu cầu ly hôn nhưng tôi không đồng ý ly hôn lý do tôi còn yêu thương vợ. Tôi muốn chung sống với vợ tôi đến cuối đời.

- Về con chung: không có tài sản.

- Tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu: Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điều 195, 196 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tổng đạt hợp lệ theo quy định. Do đó, quyền và nghĩa vụ của bị đơn đã được thực hiện đầy đủ theo quy định tại các điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú của ông **Nguyễn Như L**; Địa chỉ: K L, phường L, thành phố Đà Nẵng. Nên Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông **Nguyễn Như L** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ ông L vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Khánh H** và ông **Nguyễn Như L** kết hôn năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND phường X (nay thuộc phường T) hôn nhân trên cơ sở tự nguyện; Hôn nhân giữa bà H và ông L đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H kiên quyết xin ly hôn với ông L; nguyên nhân chính bà cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông L sống không có trách nhiệm với vợ con hay cờ bạc nợ nần, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn được, cả hai đã ly thân năm 2024 đến nay, nên bà H đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Như L.

Ý kiến của ông Nguyễn Như L không đồng ý ly hôn với yêu cầu bà H; HĐXX căn cứ vào lời khai của bà H, và lời khai ông L cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; Biên bản xác minh ngày ngày 05/3/2026 của chính quyền địa phương thể hiện nguyên nhân là ông L thường xuyên cờ bạc dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã và cả hai đã ly thân từ năm 2024 đến nay, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng tạo điều kiện cho các bên Hòa giải đoàn tụ nhưng vẫn không thay đổi; điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H đề nghị xin ly hôn với ông L là có cơ sở, HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Khánh H và ông Nguyễn Như L.

[2.2] Về quan hệ con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bà **Trần Khánh H** phải chịu 300.000 đồng.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đánh giá phù hợp với nhận định Tòa án nên cần được chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Khánh H** đối với ông **Nguyễn Như L**.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Khánh H ly hôn với ông Nguyễn Như L
2. *Về con chung, tài sản chung và nợ chung:* Bà Trần Khánh H ông Nguyễn Như L xác định không có, nên HĐXX không đề cập giải quyết.
3. *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* 300.000 đồng bà Trần Khánh H chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Phước đã nộp theo biên lai thu số 0005948 ngày 24/11/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. (Bà H đã nộp đủ).

4. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Khu vực 4;
- THADS TP Đà Nẵng- Khu vực 4;
- UBND Phường Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

